CÔNG TY CỔ PHẦN **NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1503 /CBTT-CTN V/v công bố Báo cáo tài chính bán niên sau soát xét năm 2020 (kỳ từ 01/01/2020 đến 30/6/2020).	*Hạ Long, ngày 15 tháng 8 năm 2020*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: http://www.quawaco.com.vn vào ngày 15/8/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 5700100104 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Vũ Văn Tuấn

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
Ký ngày: 15/8/2020 10:50:56

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 02/07/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh	Thành viên
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Thanh	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Trưởng ban
Ông Phạm Duy Hiếu	Kiểm soát viên
Bà Lưu Thị Hiền	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo

M.S.D.N: 5700100104 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số: 140820.019/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 9a của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang tạm ngừng triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco từ ngày 27/03/2014 và đang rà soát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư. Tổng chi phí đầu tư vào dự án này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ tính đến thời điểm 30/06/2020 là 61.522.861.960 VND. Chúng tôi không thể thu thập được tài liệu cần thiết để đánh giá giá trị tổn thất của dự án này (nếu có). Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**90.534.201.781**	**81.183.315.986**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**26.567.537.333**	**18.784.789.919**
111	1. Tiền	3	26.567.537.333	18.784.789.919
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**33.185.713.295**	**32.440.597.433**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	13.507.800.844	10.459.252.883
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	15.655.605.772	20.669.774.341
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.160.200.941	2.278.779.716
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.137.894.262)	(967.209.507)
140	**III. Hàng tồn kho**	**8**	**21.643.622.105**	**19.844.791.287**
141	1. Hàng tồn kho		22.487.825.575	20.688.994.757
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(844.203.470)	(844.203.470)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**9.137.329.048**	**10.113.137.347**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.290.664.046	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.846.665.002	10.113.137.347
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.029.226.810.113**	**1.039.957.861.120**
220	**I. Tài sản cố định**		**833.286.863.588**	**844.959.180.512**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	831.525.192.901	842.728.411.518
222	*- Nguyên giá*		*2.096.466.738.391*	*2.034.324.073.662*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.264.941.545.490)*	*(1.191.595.662.144)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.761.670.687	2.230.768.994
228	*- Nguyên giá*		*5.276.054.047*	*5.276.054.047*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(3.514.383.360)*	*(3.045.285.053)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**187.951.736.324**	**184.574.996.741**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		61.522.861.960	61.522.861.960
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		126.428.874.364	123.052.134.781
260	**III. Tài sản dài hạn khác**		**7.988.210.201**	**10.423.683.867**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.988.210.201	10.423.683.867
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.119.761.011.894**	**1.121.141.177.106**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**511.346.130.507**	**520.066.034.676**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**216.756.970.060**	**226.392.201.142**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	56.341.735.907	55.411.076.506
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.106.531.660	2.364.334.469
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	24.316.579.073	16.498.177.166
314	4. Phải trả người lao động		43.852.272.340	62.616.800.840
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.081.780.399	1.920.790.358
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.022.432.764	19.171.485.950
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	70.311.189.802	57.904.320.539
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.724.448.115	10.505.215.314
330	**II. Nợ dài hạn**		**294.589.160.447**	**293.673.833.534**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	790.697.705	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	293.798.462.742	293.673.833.534
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**608.414.881.387**	**601.075.142.430**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**608.414.881.387**	**601.075.142.430**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.315.930.000	508.315.930.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*508.315.930.000*	*508.315.930.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		10.393	10.393
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		20.237.297.104	20.237.297.104
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.192.043.890	51.852.304.933
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*51.852.304.933*	-
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*7.339.738.957*	*51.852.304.933*
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.669.600.000	20.669.600.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.119.761.011.894**	**1.121.141.177.106**

M.S.D.N: 5700100104 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Lê Thị Hậu	**Tô Thị Hằng Nga**	**Vũ Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**281.993.429.311**	**279.786.171.198**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**281.993.429.311**	**279.786.171.198**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**21**	**239.103.145.992**	**221.509.939.679**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**42.890.283.319**	**58.276.231.519**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		6.267.982	9.756.029
22	6. Chi phí tài chính	22	12.550.839.440	15.155.608.277
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*12.550.839.440*	*12.920.796.786*
25	7. Chi phí bán hàng	23	149.496.176	94.437.420
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	21.596.443.859	27.743.448.467
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.599.771.826**	**15.292.493.384**
31	10. Thu nhập khác	25	890.807.759	353.215.175
32	11. Chi phí khác	26	258.190.890	22.667.015
40	**12. Lợi nhuận khác**		**632.616.869**	**330.548.160**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.232.388.695**	**15.623.041.544**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.892.649.738	3.124.608.309
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.339.738.957**	**12.498.433.235**
70	**16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**144**	**246**

M.S.D.N: 5700100104 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Lê Thị Hậu	**Tô Thị Hằng Nga**	**Vũ Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		333.703.231.392	336.267.214.978
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(58.072.710.120)	(78.360.707.057)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(126.561.945.143)	(117.188.736.086)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(12.591.922.104)	(11.064.157.943)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.861.123.184)	(4.453.492.972)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.061.220.617	8.874.371.292
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56.302.411.188)	(62.576.153.815)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***82.374.340.270***	***71.498.338.397***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(70.929.361.461)	(97.044.831.866)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	533.715.970
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.267.982	9.756.029
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(70.923.093.479)***	***(96.501.359.867)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		72.397.177.056	57.533.942.762
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(59.865.678.585)	(16.208.321.492)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.199.997.848)	(33.106.022.891)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(3.668.499.377)***	***8.219.598.379***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**7.782.747.414**	**(16.783.423.091)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**18.784.789.919**	**30.198.833.858**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**26.567.537.333**	**13.415.410.767**

Lê Thị Hậu	**Tô Thị Hằng Nga**	**Vũ Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 02/07/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 508.315.930.000 VND, tương đương với 50.831.593 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, TP. Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Uông Bí	Đường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Hồng Gai	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch, nước uống tinh khiết
Xí nghiệp nước Miền Đông	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Đường Hạ Long, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Diễn Vọng	Đường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Đông Triều	Thị xã Đông Triều, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp nước Quảng Yên	Phường Yên Giang, Thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp xây lắp và dịch vụ Quawaco	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng thi công lắp đặt công trình
Trung tâm Kiểm định Đồng hồ	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kiểm định đồng hồ nước
Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng Cấp thoát nước	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế
Ban quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng công trình cấp nước

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các Đơn vị trực thuộc. Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 126,22 tỷ đồng. Tuy nhiên, sản lượng nước và doanh thu của Công ty vẫn tăng trưởng hàng năm và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lớn (trong 06 tháng đầu năm 2020, thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ là hơn 333,7 tỷ đồng), đồng thời Công ty vẫn nhận được hỗ trợ về nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó, do Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước nên giá trị đầu tư vào tài sản cố định rất lớn và giá trị thu hồi khấu hao hàng năm khoảng trên 130 tỷ đồng đủ để bù đắp phần chênh lệch nợ ngắn hạn và tài sản ngắn hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty là phù hợp.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm

- Phương tiện vận tải	10 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Giấy nhượng quyền	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền phát hành	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài: Không trích khấu hao	

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho Công ty quản lý, sử dụng, phần vốn được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ sẽ được xử lý khi có quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ) từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020, Công ty công bố chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 với số tiền là 30.092.303.056 VND. Công ty sẽ ghi nhận nghĩa vụ phải trả về cổ tức khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nước máy và chỉ cung cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.005.282.318	1.005.138.825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.562.255.015	17.779.651.094
	26.567.537.333	**18.784.789.919**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	11.747.207.534	(143.938.395)	7.788.956.356	(143.938.395)
Phải thu các hoạt động khác	1.760.593.310	(597.214.996)	2.670.296.527	(515.681.096)
	13.507.800.844	**(741.153.391)**	**10.459.252.883**	**(659.619.491)**

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Vinh	7.407.220.750	-	5.327.096.750	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại HDT Hạ Long	-	-	2.693.825.030	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	4.257.070.400	-	5.201.944.800	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Xuất nhập khẩu Hải Phòng	-	-	3.005.371.200	-
- Các đối tượng khác	3.991.314.622	(396.740.871)	4.441.536.561	(307.590.016)
	15.655.605.772	**(396.740.871)**	**20.669.774.341**	**(307.590.016)**

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	1.198.104.000	-	264.900.000	-
- Phải thu về thuế TNCN	122.223.384	-	87.271.394	-
- Phải thu tạm ứng vật tư thi công	3.318.228.662	-	1.771.021.068	-
- Phải thu khác	521.644.895	-	155.587.254	-
	5.160.200.941	**-**	**2.278.779.716**	**-**

7 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.380.996.137	243.101.875	1.130.287.828	163.078.321
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thuỷ lợi Quảng Ninh	143.100.000	-	143.100.000	-
- Các đối tượng khác	1.237.896.137	243.101.875	987.187.828	163.078.321
	1.380.996.137	**243.101.875**	**1.130.287.828**	**163.078.321**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.195.324.858	(844.203.470)	19.146.213.059	(844.203.470)
Công cụ, dụng cụ	354.381.849	-	383.881.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	938.118.868	-	1.158.900.009	-
	22.487.825.575	**(844.203.470)**	**20.688.994.757**	**(844.203.470)**

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
	61.522.861.960	**61.522.861.960**	**61.522.861.960**	**61.522.861.960**

- Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco;
- Địa điểm: Đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng dự toán: 213.341.841.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
- Mục đích đầu tư: xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;
- Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/03/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/01/2016, Ủy ban nhân dân Thành Phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất.
- Ngày 25/09/2018, Công ty đã gửi Văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh báo cáo về tiến độ thực hiện Dự án Tòa nhà chung cư Quawaco. Theo đó, Công ty dự kiến tiếp tục thực hiện dự án để đáp ứng nhu cầu thị trường do thị trường bất động sản tại Quảng Ninh đang sôi động, có khả năng huy động vốn để tiếp tục thực hiện Dự án. Tiến độ triển khai dự kiến như sau:
  + Quý IV/2018: Rà soát, hoàn thiện thủ tục đầu tư; thực hiện thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình và phê duyệt hồ sơ;
  + Quý I/2019: Thực hiện các thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật;
  + Quý II/2019: Thực hiện triển khai thi công công trình.

  Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang hoàn tất các thủ tục điều chỉnh ranh giới, cơ cấu sử dụng diện tích đất của Dự án.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản	**125.614.277.568**	**122.366.450.852**
- Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước cho xã Cộng Hòa (i)	13.835.921.343	13.835.921.343
- Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hoà (ii)	27.045.088.360	17.843.585.109
- Lắp đặt tuyến ống D630 Đá Chồng - Ngã 3 Cẩm Đông thay thế tuyến ống cũ cấp nước cho thành phố Cẩm Phả (iii)	32.518.315.605	31.243.276.836
- Nhà quản lý điều hành cấp nước Bãi Cháy tại phường Hùng Thắng - Hạ Long Quảng Ninh	-	8.158.917.123
- Thử nghiệm lót ống tuyến D300-ST qua cầu Vân Đồn 1,2,3 đảm bảo an toàn cấp nước (iv)	8.339.451.500	8.136.352.211
- Đầu tư mạng lưới cấp nước xã Lê Lợi - huyện Hoành Bồ	-	8.309.270.615
- Đầu tư dây chuyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê - công suất giai đoạn 1: 3.000m3/ ngày đêm	6.675.771.942	-
- Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ Khu xử lý Đông Triều đến cầu Thôn Mai xã Xuân Sơn	6.127.804.245	6.102.445.031
- Đầu tư lắp đặt trạm bơm nước thô dự phòng công suất 3.400m3/ giờ, trạm bơm 1 Nhà máy nước Diễn Vọng đảm bảo an toàn cấp nước	4.068.031.551	4.063.481.551
- Nâng công suất Nhà máy nước Hải Hà từ 3.000 m3/ ngày đêm lên 6.000 m3/ ngày đêm	4.118.514.902	4.089.147.230
- Các công trình khác	22.885.378.120	20.584.053.803
Sửa chữa lớn	**814.596.796**	**685.683.929**
	126.428.874.364	**123.052.134.781**

(i) Công trình Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân xã Cộng Hoà, thành phố Cẩm Phả:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục tiêu công trình: Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân xã Cộng Hoà để cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân khu vực đồng thời góp phần hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới của địa phương.
- Tổng mức đầu tư: 23,14 tỷ đồng.
- Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

(ii) Thông tin về dự án xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hoà:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục đích xây dựng: Xây dựng trạm bơm và khu hồ chứa nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân và cấp nước cho 02 khu công nghiệp Nam Tiền Phong và khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và vốn vay Ngân hàng thương mại.
- Giá trị công trình theo dự toán: 63,4 tỷ đồng.
- Thời gian thực hiện: từ năm 2018 đến năm 2020.
- Tình trạng của dự án: Dự án đang thi công và dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

(iii) Lắp đặt tuyến ống D630 Đá Chồng - Ngã 3 Cẩm Đông thay thế tuyến ống cũ cấp nước cho thành phố Cẩm Phả:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân thành phố Cẩm Phả; Nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp nước sạch thông qua việc tăng cường sự ổn định lưu lượng và áp lực mạng lưới cấp nước cho thành phố.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và vốn vay Ngân hàng thương mại.
- Giá trị công trình theo dự toán: 50,1 tỷ đồng.

- Thời gian thực hiện: từ quý IV/2018 đến năm 2020.
- Tình trạng của dự án: Dự án đã nghiệm thu giai đoạn 1 của gói thầu chính là gói thầu cung cấp vật tư, vật liệu và thi công lắp đặt tuyến ống HDPE D630 và dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

(iv) Công trình thử nghiệm lót ống tuyến D300-ST qua cầu Vân Đồn 1,2,3 đảm bảo an toàn cấp nước:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục tiêu công trình: Thử nghiệm giải pháp công nghệ lót ông của hàng Primus Line, cải tạo tuyến ống thép qua cầu Vân Đồn 1,2,3 nhằm đảm bảo khả năng an toàn vận hành các tuyến ống hiện có của Công ty; Đảm bảo an toàn cấp nước, kịp thời bổ sung cấp nước cho huyện Vân Đồn từ thành phố Cẩm Phả và ngược lại; Kết nối mạng lưới TP Cẩm Phả và huyện Vân Đồn, tăng khả năng điều phối cấp nước linh hoạt trên địa bàn.
- Tổng mức đầu tư: 10,67 tỷ đồng.
- Dự án đã nghiệm thu giai đoạn 1 và dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2020.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	2.290.664.046	-
	2.290.664.046	**-**
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.988.210.201	10.423.683.867
	7.988.210.201	**10.423.683.867**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	539.765.613.278	321.950.488.071	1.168.274.208.238	4.333.764.075	2.034.324.073.662
- Mua trong kỳ	-	224.800.000	1.710.260.000	302.000.000	2.237.060.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.744.180.485	13.877.379.872	29.284.044.372	-	59.905.604.729
- Phân loại lại	5.713.303.204	(5.713.303.204)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**562.223.096.967**	**330.339.364.739**	**1.199.268.512.610**	**4.635.764.075**	**2.096.466.738.391**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	279.403.468.340	183.279.950.916	726.876.492.946	2.035.749.942	1.191.595.662.144
- Khấu hao trong kỳ	21.500.212.403	15.836.374.601	35.626.897.589	382.398.753	73.345.883.346
Số dư cuối kỳ	**300.903.680.743**	**199.116.325.517**	**762.503.390.535**	**2.418.148.695**	**1.264.941.545.490**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	260.362.144.938	138.670.537.155	441.397.715.292	2.298.014.133	842.728.411.518
Tại ngày cuối kỳ	**261.319.416.224**	**131.223.039.222**	**436.765.122.075**	**2.217.615.380**	**831.525.192.901**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 338.390.129.711 VND.
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 444.150.013.707 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	31.051.000	90.000.000	1.828.239.571	1.771.204.385	1.555.559.091	5.276.054.047
Số dư cuối kỳ	**31.051.000**	**90.000.000**	**1.828.239.571**	**1.771.204.385**	**1.555.559.091**	**5.276.054.047**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	90.000.000	573.259.531	1.157.315.992	1.224.709.530	3.045.285.053
- Khấu hao trong kỳ	-	-	266.937.080	63.917.520	138.243.707	469.098.307
Số dư cuối kỳ	**-**	**90.000.000**	**840.196.611**	**1.221.233.512**	**1.362.953.237**	**3.514.383.360**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	31.051.000	-	1.254.980.040	613.888.393	330.849.561	2.230.768.994
Tại ngày cuối kỳ	**31.051.000**	**-**	**988.042.960**	**549.970.873**	**192.605.854**	**1.761.670.687**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.781.618.253 VND.

13 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**7.826.347.433**	**7.826.347.433**	**39.623.843.300**	**33.086.652.693**	**14.363.538.040**	**14.363.538.040**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	7.826.347.433	7.826.347.433	39.623.843.300	33.086.652.693	14.363.538.040	14.363.538.040
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**50.077.973.106**	**50.077.973.106**	**55.947.651.762**	**50.077.973.106**	**55.947.651.762**	**55.947.651.762**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	23.167.000.000	23.167.000.000	26.700.780.000	23.167.000.000	26.700.780.000	26.700.780.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	19.898.475.762	19.898.475.762	18.208.071.762	19.898.475.762	18.208.071.762	18.208.071.762
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.530.292.967	1.530.292.967	2.528.400.000	1.530.292.967	2.528.400.000	2.528.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	3.955.804.377	3.955.804.377	6.984.000.000	3.955.804.377	6.984.000.000	6.984.000.000
	57.904.320.539	**57.904.320.539**	**95.571.495.062**	**83.164.625.799**	**70.311.189.802**	**70.311.189.802**

13 . VAY (tiếp theo)

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	99.230.038.812	99.230.038.812	21.348.971.100	12.027.890.000	108.551.119.912	108.551.119.912
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	205.308.964.601	205.308.964.601	-	9.949.235.892	195.359.728.709	195.359.728.709
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	12.791.549.927	12.791.549.927	2.774.517.000	625.700.000	14.940.366.927	14.940.366.927
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	4.831.211.100	4.831.211.100	-	763.200.000	4.068.011.100	4.068.011.100
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	21.590.042.200	21.590.042.200	8.649.845.656	3.413.000.000	26.826.887.856	26.826.887.856
	343.751.806.640	**343.751.806.640**	**32.773.333.756**	**26.779.025.892**	**349.746.114.504**	**349.746.114.504**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(50.077.973.106)	(50.077.973.106)	(55.947.651.762)	(50.077.973.106)	(55.947.651.762)	(55.947.651.762)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**293.673.833.534**	**293.673.833.534**			**293.798.462.742**	**293.798.462.742**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh				**14.363.538.040**	**7.826.347.433**
- Hợp đồng 372/2019-HĐCVĐAT/NHCT300-NSQN ngày 12/06/2019	VND	Thả nổi	Tín chấp	14.363.538.040	7.826.347.433
				14.363.538.040	**7.826.347.433**

13 . VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020		01/01/2020
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					**108.551.119.912**	**26.700.780.000**	**99.230.038.812**
- Hợp đồng số 409/2019-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	15.402.125.600	3.855.780.000	12.867.000.000
- Hợp đồng số 223/2016-HĐTD.DA/NHCT300-NS	VND	Thả nổi	2024	(*)	46.007.262.412	12.840.000.000	52.427.262.412
- Hợp đồng số 726/2018-HĐCVDADT/NHCT300-NS	VND	Thả nổi	2023	(*)	7.739.019.800	2.280.000.000	8.879.019.800
- Hợp đồng số 431/2019-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	17.809.899.000	4.380.000.000	19.634.899.000
- Hợp đồng số 429/2019-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	6.823.857.600	1.680.000.000	5.421.857.600
- Hợp đồng số 161/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	3.600.000.000	420.000.000	-
- Hợp đồng số 225/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	4.580.565.000	540.000.000	-
- Hợp đồng số 227/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	2.800.000.000	330.000.000	-
- Hợp đồng số 259/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	3.788.390.500	375.000.000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					**195.359.728.709**	**18.208.071.762**	**205.308.964.601**
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 14/09/2009	VND	5,40%	2029	Tín chấp	45.050.635.634	4.742.172.172	47.421.721.720
- Hiệp định tín dụng vốn ODA Đan Mạch số 01/2001/TDNN	VND	6,50%	2021	Tín chấp	1.690.407.978	1.690.407.978	3.380.811.978
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 06/01/2012	VND	6,75%	2032	Tín chấp	148.618.685.097	11.775.491.612	154.506.430.903

13 . VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020		01/01/2020
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					**14.940.366.927**	**2.528.400.000**	**12.791.549.927**
- Hợp đồng số 01/2018/DA/NTQN-QWC ngày 07/02/2018	VND	Thả nổi	2028	(*)	8.504.913.227	1.116.000.000	9.062.913.227
- Hợp đồng số 03/2019/TDH/NTQN-QWC ngày 24/06/2019	VND	Thả nổi	2024	(*)	3.660.936.700	812.400.000	3.728.636.700
- Hợp đồng số 02/2019/TDH/NTQN-QWC ngày 24/06/2019	VND	Thả nổi	2024	(*)	2.774.517.000	600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long					**4.068.011.100**	**1.526.400.000**	**4.831.211.100**
- Hợp đồng số 01/2017/DA/QWC ngày 15/01/2018	VND	Thả nổi	2023	(*)	4.068.011.100	1.526.400.000	4.831.211.100
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					**26.826.887.856**	**6.984.000.000**	**21.590.042.200**
- Hợp đồng số 8000-LAV-201900091 ngày 30/01/2019	VND	Thả nổi	2024	Không có tài sản bảo đảm	9.399.000.000	2.628.000.000	6.856.000.000
- Hợp đồng số 8000-LAV-201900596 ngày 27/06/2019	VND	Thả nổi	2024	Không có tài sản bảo đảm	17.427.887.856	4.356.000.000	14.734.042.200
					349.746.114.504	**55.947.651.762**	**343.751.806.640**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(55.947.651.762)		(50.077.973.106)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**293.798.462.742**		**293.673.833.534**

(*): Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay thông qua các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	7.907.510.654	7.907.510.654	13.779.356.310	13.779.356.310
Công ty Cổ phần Thiết bị Xử lý nước Setfil	6.242.762.299	6.242.762.299	13.799.119.699	13.799.119.699
Các đối tượng khác	42.191.462.954	42.191.462.954	27.832.600.497	27.832.600.497
	56.341.735.907	**56.341.735.907**	**55.411.076.506**	**55.411.076.506**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.791.906.659	1.892.649.738	8.861.123.184	-	1.823.433.213
Thuế thu nhập cá nhân	-	135.291.777	522.655.491	630.980.794	-	26.966.474
Thuế tài nguyên	-	628.241.200	3.994.026.769	3.831.215.300	-	791.052.669
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.942.737.530	51.681.281.917	36.948.892.730	-	21.675.126.717
- Phí dịch vụ môi trường rừng	-	509.111.408	1.004.233.620	969.476.872	-	543.868.156
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	-	15.488.007	17.686.568	15.488.007	-	17.686.568
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	-	6.418.138.115	36.468.670.755	35.329.171.399	-	7.557.637.471
- Lệ phí trước bạ	-	-	7.260.000	7.260.000	-	-
- Lệ phí môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	86.290.617	86.290.617	-	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	14.081.140.357	525.205.835	-	13.555.934.522
	-	**16.498.177.166**	**58.090.613.915**	**50.272.212.008**	**-**	**24.316.579.073**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay	1.739.488.711	1.780.571.375
Trích trước chi phí sửa chữa lớn (*)	2.351.285.324	-
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã nghiệm thu chưa có hoá đơn	2.991.006.364	140.218.983
	7.081.780.399	**1.920.790.358**

(*) Công ty tạm trích chi phí sửa chữa lớn vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 với số tiền là 5.536.000.000 VND, số đã sử dụng là 3.184.714.676 VND, số còn lại là 2.351.285.324 VND.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.152.776.012	494.401.915
Phải trả cơ quan Bảo hiểm tỉnh Quảng Ninh	2.681.638.707	902.693.430
Phải trả về phí thoát nước	316.730.784	737.019.400
Phải trả Ngân sách Nhà nước dự án Đồng Mây	330.400.000	330.400.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.754.637	16.234.752.485
Phải trả tiền nhận trước quyền ưu tiên mua căn hộ tại Tòa nhà chung cư Quawaco (*)	136.800.000	136.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	369.332.624	335.418.720
	5.022.432.764	**19.171.485.950**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	790.697.705	-
	790.697.705	**-**

(*): Các khoản tiền nhận trước từ cán bộ nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng dự án Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco theo các thỏa thuận được ký kết từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 91/BB-HĐQT ngày 18/04/2018, Công ty sẽ hoàn trả lại số tiền nhận trước từ người mua này.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**508.315.930.000**	**10.393**	**20.237.297.104**	**47.120.338.340**	**20.669.600.000**	**596.343.175.837**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	12.498.433.235	-	12.498.433.235
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(47.120.338.340)	-	(47.120.338.340)
Số dư cuối kỳ trước	**508.315.930.000**	**10.393**	**20.237.297.104**	**12.498.433.235**	**20.669.600.000**	**561.721.270.732**
Số dư đầu năm nay	**508.315.930.000**	**10.393**	**20.237.297.104**	**51.852.304.933**	**20.669.600.000**	**601.075.142.430**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	7.339.738.957	-	7.339.738.957
Số dư cuối kỳ này	**508.315.930.000**	**10.393**	**20.237.297.104**	**59.192.043.890**	**20.669.600.000**	**608.414.881.387**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh	488.805.930.000	96,16	488.805.930.000	96,16
Các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84	19.510.000.000	3,84
	508.315.930.000	**100,00**	**508.315.930.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	508.315.930.000	508.315.930.000
- **Vốn góp cuối kỳ**	**508.315.930.000**	**508.315.930.000**
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	16.234.752.485	33.140.777.528
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	27.245.733.848
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	-	*27.245.733.848*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	16.199.997.848	33.106.022.891
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*16.199.997.848*	33.106.022.891
- **Số dư cuối kỳ**	**34.754.637**	**27.280.488.485**

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.831.593	50.831.593
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.831.593*	*50.831.593*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.593	50.831.593
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.831.593*	*50.831.593*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.237.297.104	20.237.297.104
	20.237.297.104	**20.237.297.104**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước,... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tràn xả lũ Cao Vân, Đập đất Cao Vân và Đường quản lý Diễn Vọng	23.545.005.336	23.545.005.336

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	303.580.976	303.580.976

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu sản xuất nước máy	278.400.820.618	275.140.758.788
Doanh thu phát triển mạng lưới nước	2.865.356.178	2.955.202.892
Doanh thu nước uống tinh khiết	542.686.326	912.225.637
Doanh thu khác	184.566.189	777.983.881
	281.993.429.311	**279.786.171.198**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn sản xuất nước	235.003.508.539	217.132.934.209
Giá vốn phát triển mạng lưới	2.704.281.057	2.783.200.396
Giá vốn nước uống tinh khiết	1.243.704.916	817.371.474
Giá vốn các hoạt động khác	151.651.480	776.433.600
	239.103.145.992	**221.509.939.679**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền vay	12.550.839.440	12.920.796.786
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.234.811.491
	12.550.839.440	**15.155.608.277**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nhân công	66.466.795	43.992.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.161.471	50.444.423
Chi phí khác bằng tiền	13.867.910	-
	149.496.176	**94.437.420**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.392.721.505	2.399.084.032
Chi phí nhân công	8.352.324.846	10.401.521.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.442.948.090	4.247.532.766
Thuế, phí và lệ phí	366.318.817	3.298.684.452
Chi phí dự phòng	170.684.755	51.200.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.397.245	490.219.123
Chi phí khác bằng tiền	5.459.048.601	6.855.206.786
	21.596.443.859	**27.743.448.467**

25 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý vật tư lỗi thời, kém phẩm chất	-	304.099.000
Tiền hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước ở Vàng Danh	500.000.000	-
Các khoản khác	390.807.759	49.116.175
	890.807.759	**353.215.175**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Phạt hành chính, phạt chậm nộp bảo hiểm, phạt chậm trả tiền vay	230.859.994	-
Các khoản khác	27.330.896	22.667.015
	258.190.890	**22.667.015**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.232.388.695	15.623.041.544
Các khoản điều chỉnh tăng	230.859.994	-
- *Chi phí không được trừ*	*230.859.994*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.463.248.689	15.623.041.544
Thu nhập tính thuế TNDN	9.463.248.689	15.623.041.544
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**1.892.649.738**	**3.124.608.309**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.791.906.659	4.384.276.447
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8.861.123.184)	(4.453.492.972)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.823.433.213**	**3.055.391.784**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.339.738.957	12.498.433.235
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.339.738.957	12.498.433.235
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.831.593	50.831.593
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**144**	**246**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.832.896.477	27.091.476.996
Chi phí nhân công	102.909.106.680	98.772.841.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.494.843.183	70.396.615.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.470.386.652	26.389.117.438
Chi phí khác bằng tiền	26.750.387.139	26.829.309.215
	260.457.620.131	**249.479.359.964**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.567.537.333	-	18.784.789.919	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.668.001.785	(1.137.894.262)	12.738.032.599	(967.209.507)
	45.235.539.118	**(1.137.894.262)**	**31.522.822.518**	**(967.209.507)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	364.109.652.544	351.578.154.073
Phải trả người bán, phải trả khác	62.154.866.376	74.582.562.456
Chi phí phải trả	7.081.780.399	1.920.790.358
	433.346.299.319	**428.081.506.887**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và tương đương tiền	26.567.537.333	-	-	26.567.537.333
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.530.107.523	-	-	17.530.107.523
	44.097.644.856	**-**	**-**	**44.097.644.856**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	18.784.789.919	-	-	18.784.789.919
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.770.823.092	-	-	11.770.823.092
	30.555.613.011	**-**	**-**	**30.555.613.011**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	70.311.189.802	179.792.547.704	114.005.915.038	364.109.652.544
Phải trả người bán, phải trả khác	62.154.866.376	-	-	62.154.866.376
Chi phí phải trả	7.081.780.399	-	-	7.081.780.399
	139.547.836.577	**179.792.547.704**	**114.005.915.038**	**433.346.299.319**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	57.904.320.539	100.316.431.468	193.357.402.066	351.578.154.073
Phải trả người bán, phải trả khác	74.582.562.456	-	-	74.582.562.456
Chi phí phải trả	1.920.790.358	-	-	1.920.790.358
	134.407.673.353	**100.316.431.468**	**193.357.402.066**	**428.081.506.887**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	72.397.177.056	57.533.942.762

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(59.865.678.585)	(16.208.321.492)

32 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng chính phủ, phần vốn nhà nước dự định thoái là 38.344.178 cổ phần tương ứng với 95,16% vốn điều lệ của Công ty. Tại văn bản số 1734/UBND-TM1 ngày 23/03/2018 về việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh, UBND tỉnh Quảng Ninh thống nhất chuyển dịch thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để làm cơ sở xác định mức giá khởi điểm thoái vốn nhà nước từ ngày 30/09/2017 sang ngày 31/12/2017 để phù hợp với quy định và tình hình thực tế. Theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 25/07/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh, số vốn Nhà nước phát hành thêm là 105.364.150.434 VND tương đương 10.536.415 cổ phần, tổng phần vốn Nhà nước tại thời điểm trên là 48.805.930 cổ phần tương ứng 96,16% vốn điều lệ của Công ty. Tại Thông báo số 77/TB-UBND ngày 12/04/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh đã điều chỉnh thời gian xác định giá trị doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh sang ngày 31/12/2018 để đảm bảo thời gian công bố giá trị doanh nghiệp và bán cổ phần theo quy định.

Theo Quyết định 908/QĐ-TTg ngày 29/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020, Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh thuộc đối tượng dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	144.937.000	175.300.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	800.626.291	815.927.400

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Lê Thị Hậu	**Tô Thị Hằng Nga**	**Vũ Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2020